

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.730	25.730	26.060	26.060	VNĐ
	AUD	16.310	16.410	16.800	16.800	VNĐ
	CAD	18.430	18.550	19.030	19.030	VNĐ
	CHF		31.670		32.480	VNĐ
	EUR	29.320	29.460	30.220	30.220	VNĐ
	GBP	34.140	34.290	35.120	35.120	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	178,60	182,20	185,60	186,60	VNĐ
	NZD		15.320		15.830	VNĐ
	SGD	19.490	19.670	20.140	20.140	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:40 ngày 21/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 09:40, 21/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.